

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản số: 86/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 19-9-2019

Về việc: “ Ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH T**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Lợi.

2. Ông Nguyễn Ngọc Sơn.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Phi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:

Ông Lê Quốc Bảo – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 9 năm 2019, tại Hội trường xét xử của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 319/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2019, về việc “ Ly hôn ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2019. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Lê Thị Thúy H**, sinh năm 1971 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp Long Ph, xã Long Đ, huyện B, tỉnh T.

Bị đơn: **Trần Minh Q**, sinh năm 1971 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Long Ph, xã Long Đ, huyện B, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 23 tháng 4 năm 2019 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Lê Thị Thúy H trình bày:

Chị cùng **anh Trần Minh Q** tự nguyện kết hôn vào năm 1993 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long Đ, huyện B, tỉnh T vào ngày 19/7/1996. Quá trình sống chung vợ chồng thường xuyên cự cãi, nguyên nhân do anh Q

thường nhậu say và về đánh đập, đuổi đi.

Từ năm 2016 vợ chồng mạnh ai nấy sống, không còn sống chung nhau. Vì vậy, tại phiên tòa hôm nay chị Lê Thị Thúy H yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với anh Trần Minh Q.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con tên Trần Thị Cẩm T, sinh ngày 13/04/1994 và hiện nay con chung đã trưởng thành, nên chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08 tháng 08 năm 2019, anh Trần Minh Q khai như sau:

Vợ anh là chị Lê Thị Thúy H xin ly hôn, anh đồng ý. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trần Thị Cẩm T, sinh năm 1994 nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có.

Do bận công việc nên anh Trần Minh Q yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

** Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:

Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử và thực hiện đúng theo Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự trong quá trình xét xử sơ thẩm.

Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ theo Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt là đúng quy định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Qua xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, nhận thấy:

Qua hệ vợ chồng giữa chị H và anh Q là hợp pháp. Trong thời gian chung sống đã xảy ra nhiều mâu thuẫn nên năm 2016 vợ chồng đã sống ly thân nhau. Xét thấy: tại phiên tòa hôm nay chị H xác định không còn tình cảm với anh Q, không thể hàn gắn được. Như vậy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh Q là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H xin ly hôn là có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Thúy H.

Về con chung: Con chung đã thành niên và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Trần Minh Q có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Q là đúng quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thúy H và anh Trần Minh Q kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn năm 1996 theo luật định nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Từ năm 2016 vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người ai cũng có cuộc sống riêng và không quan tâm đến nhau, đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng.

Xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh Q là rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị H xin ly hôn với anh Q là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Con chung đã thành niên và vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội Nghị quyết quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Lê Thị Thúy H phải chịu án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội Nghị quyết quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Thúy H và anh Trần Minh Q.

2/ Về con chung: Con chung đã thành niên và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3/ Về tài sản chung: Không có.

4/ Về nợ chung: Không có.

5/ Về án phí sơ thẩm:

Chị Lê Thị Thúy H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003415 ngày 07-6-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị Lê Thị Thúy H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Anh Trần Minh Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T (Phòng KTNV& THA);
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã Long Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Thị Loan